

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Áp dụng từ 10/06/2026)

I. BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

1. Tiền gửi không kỳ hạn

Loại tiền	Lãi suất (%/năm)
VND	0.40%
USD	0.00%
Ngoại tệ khác (EUR, JPY, AUD, CAD, SGD, CHF, KRW, TWD, THB, HKD, CNY, NZD)	0.00%

2. Loại tiền gửi là Việt Nam Đồng (VND) có kỳ hạn thông thường.

Loại tiền	Loại kỳ hạn	Phương thức lĩnh lãi (ĐVT: %/năm)					
		Cuối kỳ	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Hàng năm	Đầu kỳ
VND	Không kỳ hạn		0.40				
	01 tuần	0.40					
	02 tuần	0.40					
	01 tháng	3.80					3.78
	02 tháng	3.80	3.79				3.76
	03 tháng	4.00	3.98				3.94
	04 tháng	4.00	3.97				3.92
	05 tháng	4.10	4.06				4.00
	06 tháng	5.05	4.99	5.01			4.90
	07 tháng	5.05	4.99				4.90
	08 tháng	5.05	4.99				4.90
	09 tháng	5.15	5.05	5.08			4.93
	10 tháng	5.15	5.05				4.93
	11 tháng	5.15	5.05				4.93
	12 tháng	5.30	5.16	5.18	5.22		4.99
	13 tháng	5.40	5.24				5.06
	15 tháng	5.40	5.26	5.28			5.09
	18 tháng	5.50	5.27	5.30	5.34		5.01
24 tháng	5.50	5.19	5.22	5.26	5.34	4.85	
36 tháng	5.50	5.03	5.05	5.10	5.18	4.53	

3. Tiền gửi siêu kỳ hạn dành cho Khách hàng tổ chức

Gói 13 tháng	Kỳ hạn	03 tháng	06 tháng	09 tháng	12 tháng	13 tháng
	Lãi suất (%/năm)	4.20	4.60	4.60	5.10	5.50

4. Loại tiền gửi là Đô la Mỹ (USD)

Mức lãi suất áp dụng là 0%/năm (áp dụng với tất cả các kỳ hạn được quy định tại mục 1.2, Điều 1 nêu trên).

5. Lãi suất huy động đối với Tài khoản Tập trung

Áp dụng lãi suất bậc thang đối với số dư trên tài khoản chính

STT	Mức số dư (triệu đồng)	Lãi suất (%/năm)
1	Đến 500 triệu đồng	0.40
2	Trên 500 triệu đồng	0.50

6. Lãi suất áp dụng cho sản phẩm Tiền gửi chọn ngày linh hoạt:

STT	Kỳ hạn gửi	Lãi suất(%/năm)
1	30-59 ngày	3.70
2	60-89 ngày	3.70
3	90-119 ngày	3.90
4	120-179 ngày	3.90
5	180-209 ngày	4.85
6	210-269 ngày	4.85
7	270-359 ngày	4.95
8	360-389 ngày	5.10

7. Lãi suất huy động đối với Tài khoản Đầu tư Tự động

a. Lãi suất huy động:

- Áp dụng lãi suất bậc thang đối với số dư trên tài khoản đầu tư tự động

STT	Mức số dư	Mức lãi suất (%/năm)
1	< 300 triệu đồng	0.35
2	Từ 300 triệu đồng – 500 triệu đồng	0.40
3	Trên 500 triệu đồng	0.50

b. Mức số dư duy trì tối thiểu tự chọn đầu tư tự động: 100.000.000 VND (Bằng chữ: một trăm triệu đồng).

8. Lãi suất huy động đối với Gói tài khoản ưu đãi – TK Bạch Kim

Áp dụng lãi suất bậc thang lũy tiến từng phần trên số dư tài khoản cuối ngày

STT	Mức số dư	Mức lãi suất (%/năm)
1	Đến 300 triệu đồng	0.40
2	Trên 300 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	0.45
3	Trên 1 tỷ đồng	0.50

9. Lãi suất huy động Việt Nam đồng áp dụng đối với sản phẩm Hợp đồng tiền gửi online

Loại tiền	Loại kỳ hạn	Phương thức lĩnh lãi (ĐVT: %/năm)					
		Cuối kỳ	Hàng tháng	Hàng quý	6 tháng	Hàng năm	Đầu kỳ
VND	01 tuần	0.40					
	02 tuần	0.40					
	01 tháng	4.10					4.08
	02 tháng	4.10	4.09				4.06
	03 tháng	4.30	4.28				4.24
	04 tháng	4.30	4.27				4.22
	05 tháng	4.40	4.36				4.30
	06 tháng	5.80	5.74	5.76			5.65
	09 tháng	6.00	5.90	5.93			5.78
	12 tháng	6.15	6.01	6.03	6.07		5.84
	13 tháng	6.25	6.09				5.91
	18 tháng	6.30	6.07	6.10	6.14		5.81
	24 tháng	6.30	5.99	6.02	6.06	6.14	5.65
	36 tháng	6.30	5.83	5.85	5.90	5.98	5.33

II. BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Loại tiền gửi là Việt Nam Đồng (VND)

LOẠI KỲ HẠN	PHƯƠNG THỨC TÍNH LÃI (ĐVT %/năm)	
	Cuối kỳ	Hàng tháng
Không kỳ hạn		0.20

2. Loại tiền gửi là Đô la Mỹ (USD)

LOẠI KỲ HẠN	PHƯƠNG THỨC TÍNH LÃI (ĐVT %/năm)	
	Cuối kỳ	Hàng tháng
Không kỳ hạn		0.00

3. Loại tiền gửi là ngoại tệ khác (EUR, JPY, AUD, CAD, SGD, CHF)

LOẠI KỲ HẠN	PHƯƠNG THỨC TÍNH LÃI (ĐVT %/năm)	
	Cuối kỳ	Hàng tháng
Không kỳ hạn		0.00